

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ V  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2022/DS-ST

Ngày: 20-9-2022

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hồng Quan.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Lệ Hoa.

2. Ông Phạm Văn Tư.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Kim Dung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Yến Nhi - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2022/TLST-DS, ngày 06 tháng 6 năm 2022, về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 105/2022/QĐXXST-DS, ngày 16 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:**

1.1. Ông Nguyễn Kim L, sinh năm 1959; có mặt.

1.2. Bà Lê Thị Ánh T, sinh năm 1960; có mặt.

Cùng địa chỉ: khóm TQĐ, phường TA, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Lê Thị Ánh T: Ông Nguyễn Kim L là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị Ánh T (theo giấy ủy quyền ngày 01/6/2022); có mặt.

**2. Bị đơn:**

2.1. Ông Nguyễn Ngọc T; địa chỉ: PCĐ, Khóm T, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Nguyễn Ngọc T: Ông Lê Văn C; địa chỉ: ĐTH, Phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Ngọc T (theo giấy ủy quyền ngày 21/6/2022); có mặt.

2.2. Bà Nguyễn Thị N; địa chỉ: PCĐ, Khóm T, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 27/4/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/5/2022 của ông Nguyễn Kim L và bà Lê Thị Ánh T và quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Kim L là người đại diện của nguyên đơn Lê Thị Ánh T trình bày:*

1. Lần thứ nhất: Ngày 12/10/2012, ông cho ông Nguyễn Ngọc T vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn vay 01 tháng, có làm biên nhận nợ do ông T ký tên và có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi thanh toán đủ tiền thì ông T nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoảng 06 tháng sau, ông trả lại cho ông T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T đóng lãi đầy đủ đến hết ngày 30/4/2019 (5-6 tháng đầu đóng lãi 2,5%/tháng, sau đó đóng lãi 1%/tháng). Ông T chưa trả cho ông số tiền vốn vay.

2. Lần thứ hai: Ngày 15/4/2014, ông cho ông T vay 40 chỉ vàng ròng SJC 9999, thời hạn vay 02 tháng, lãi suất 1.500.000 đồng/tháng, thanh toán lãi hàng tháng, có viết biên nhận và có đóng dấu của Công ty GK, không có thể chấp tài sản. Ông T chưa đóng lãi cho ông và cũng chưa trả cho ông 40 chỉ vàng vốn vay.

3. Lần thứ ba: Ngày 06/10/2014, ông cho ông T và bà Nguyễn Thị N vay số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 06 tháng, có viết biên nhận và có đóng dấu của Công ty GK do ông T ký tên và vợ là bà N ký tên, không có thể chấp tài sản. Ông T đóng lãi đầy đủ đến hết ngày 30/4/2019 (06 tháng đầu đóng lãi 2,5%/tháng, sau đó đóng lãi 1%/tháng). Ông T và bà N chưa trả cho ông số tiền vốn vay.

4. Lần thứ tư: Ngày 05/8/2015, ông và bà Lê Thị Ánh T cho ông T và bà N.

Vay số tiền 130.000.000 đồng, lãi suất 0,8%/tháng; vay vàng ròng SJC 9999 Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn 100 chỉ = 10 lượng, lãi suất 0,5%/tháng; thời hạn vay là 01 năm. Trả lãi vay: Vay tiền Việt Nam trả lãi bằng đồng Việt Nam, 01 quý 01 lần vào ngày 05 tây hàng tháng, lần thứ nhất là ngày 05/11/2015 với số tiền 3.120.000 đồng. Vay bằng vàng ròng SJC 9999 của Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn 01 năm trả 01 lần vào ngày 05/8/2016, trả bằng vàng ròng SJC 9999 số lượng bằng 06 chỉ vàng ròng SJC 9999 của Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn. Trả nợ gốc: Trả gốc bằng tiền Việt Nam và bằng vàng ròng SJC 9999 của Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn ngày 05/8/2016.

Hợp đồng vay tiền và vàng số: 03/HĐVT, V/2015 ngày 05/8/2015 được bên cho vay có ông ký tên; bên vay có bà N ký tên, ông T ký tên và đóng dấu của Công ty GK. Ông T đóng lãi tiền đầy đủ đến hết ngày 30/4/2019 với lãi suất 0,8%/tháng. Đối với vàng chưa đóng lãi được khoản nào hết từ khi vay cho đến nay. Ông T và

bà N chưa trả cho ông và bà T số tiền vốn vay 130.000.000 đồng và 10 lượng vàng SJC 9999.

5. Lần thứ năm: Ngày 09/9/2015, ông và bà T có cho ông T và bà N.

Vay số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 0,65%/tháng. Trả lãi vay: Vay tiền Việt Nam trả lãi bằng đồng Việt Nam, 01 tháng trả lãi 01 lần vào ngày 09 tây hàng tháng, lần thứ nhất là ngày 09/10/2015 với số tiền 3.250.000 đồng. Thời gian vay 12 tháng, kể từ ngày 09/9/2015 đến hết ngày 09/9/2016.

Hợp đồng vay tiền số: 04/HĐVT/2015 ngày 09/9/2015 được bên cho vay có ông và bà T ký tên; bên vay có bà N và ông T ký tên. Ông T đã trả gốc từ ngày 03/5/2019 - 14/7/2022, đã trả 30 đợt với số tiền là 335.000.000 đồng.

Ông và bà Lê Thị Ánh T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc cá nhân ông Nguyễn Ngọc T có nghĩa vụ trả cho ông và bà T số tiền vốn vay 795.000.000 đồng (1.130.000.000 đồng - 335.000.000 đồng) và 14 lượng vàng ròng SJC 9999 của Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn. Ông và bà T xin rút lại yêu cầu là không yêu cầu bà N liên đới cùng ông T trả nợ và xin rút lại yêu cầu là không yêu cầu tính lãi suất.

*Tại bản trình bày ý kiến ngày 28/6/2022 của bị ông Nguyễn Ngọc T và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa có ông Lê Văn C là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc T trình bày:*

Ông T có vay tiền và vàng của vợ chồng ông L 02 hợp đồng ngày 05/08/2015 và ngày 09/09/2015. Các hợp đồng ngày 12/10/2012 là 100.000.000 đồng, ngày 15/04/2013 là 40 chỉ vàng, ngày 06/10/2014 là 400.000.000 đồng là không có. Bằng chứng là Đơn tố cáo của ông Nguyễn Kim L gửi cho ông T qua điện thoại ngày 20/02/2021, tố cáo ông T lừa đảo chiếm đoạt tài sản 630.000.000 đồng và 14 lượng vàng.

Hai hợp đồng vay tiền và vàng ông T thừa nhận có vay và đã trả cụ thể như sau:

Ngày 05/08/2015, vợ chồng ông T có vay tiền và vàng của vợ chồng ông L: Số tiền vay là 130.000.000 đồng, lãi suất 0,8%/tháng; số vàng vay là 100 chỉ, loại vàng ròng SJC 9999 của Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn, lãi suất 0,5%/tháng.

Ngày 09/09/2015, vợ chồng ông T có vay tiền của vợ chồng ông L: Số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất 0,65%/tháng, thời hạn vay là 12 tháng, 01 tháng trả lãi 01 lần vào 09 tây hàng tháng, số tiền lãi phải trả của tháng là 3.250.000 đồng.

Thực hiện nghĩa vụ trả vốn và lãi: Vợ chồng ông T đã trả lãi suất thực tế của 02 hợp đồng vay nêu trên là 2%/tháng và trả đến tháng 4/2019 thì hết khả năng.

Số tiền lãi trả được: Trả lãi suất vốn vay 130.000.000 đồng, từ ngày vay 05/8/2015 đến ngày 05/4/2019 là 44 tháng, lãi 0,8%/tháng tính ra tiền lãi 47.760.000 đồng, nhưng thực tế trả lãi 2%/tháng, số tiền là 114.400.000 đồng. Trả

lãi suất vốn vay 500.000.000 đồng từ ngày vay 09/9/2015 đến ngày 09/4/2019 là 43 tháng tính lãi, trong hợp đồng thì lãi 0,65%/tháng tính ra tiền lãi 139.750.000 đồng, nhưng thực tế trả lãi 2%/tháng, số tiền là 430.000.000 đồng.

Ông T bị Công ty PN, tỉnh Trà Vinh chiếm dụng vốn gần 01 tỷ đồng, đến nay chưa thu hồi được. Mặt khác, vợ chồng ông T ly hôn để lại khoản nợ ông T gánh trả và còn phải nuôi 02 con nhỏ là Nguyễn Ngọc Tr, sinh 2008 và Nguyễn Ngọc Minh T, sinh năm 2013. Quá khó khăn, Công ty của ông T tạm dừng hoạt động chờ thanh lý, giải thể nên ông T được vợ chồng ông L thương tình cho ông T trả vốn và trả dần hàng tháng là 15.000.000 đồng đến 20.000.00 đồng, nếu có tiền nhiều thì ông T trả nhiều hơn, thời gian thực hiện từ tháng 5/2019 đến khi hết nợ. Sau tháng 5/2019, ông T chịu trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông L thay bà N.

Thực hiện trả vốn vay của 02 hợp đồng nêu trên thông qua Ngân hàng S - Chi nhánh Vĩnh Long. Từ tài khoản cá nhân của ông T số: 070032417203, chuyển qua tài khoản cá nhân của ông L, số tài khoản 103006429608. Tại Ngân hàng TMCP C Việt Nam (Viettinbank) từ tháng 5/2019 đến tháng 14/7/2022 ông T trả vốn với số tiền là 335.000.000 đồng.

Như vậy, số tiền vay của 02 hợp đồng là 630.000.000 đồng, ông T đã trả vốn vay cho ông L 335.000.000 đồng, khấu trừ còn nợ số tiền vốn là 295.000.000 đồng và nợ vốn vàng là 100 chỉ vàng SJC 9999.

Nay ông T đồng ý cá nhân ông T trả nợ và xác định không liên quan đến Công ty GK. Ông T không yêu cầu bà N cùng ông T trả nợ cho ông L, bà T. Ông T đồng ý trả tiền vốn vay cho ông L, bà T là 295.000.000 đồng và xin tiếp tục trả dần hàng tháng 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, nếu có tiền nhiều thì trả nhiều hơn. Nợ vàng vay là 100 chỉ vàng SJC 9999, xin trả dần theo khả năng khi thu được nợ thì trả đủ cho vợ chồng ông L, bà T.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị N: Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo ngày mở phiên họp việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ nhiều lần nhưng bà N đều vắng mặt, không cung cấp chứng cứ.*

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đảm bảo thời hạn giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị

quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Kim L và bà Lê Thị Ánh T. Buộc ông Nguyễn Ngọc T trả cho ông Nguyễn Kim L và bà Lê Thị Ánh T số tiền vốn vay 795.000.000 đồng và 14 cây vàng SJC 9999 của Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn (giá quy đổi thời điểm xét xử là 66.500.000 đồng/lượng). Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Nguyễn Kim L và bà Lê Thị Ánh T về việc yêu cầu bà N liên đới trả nợ và không yêu cầu tính lãi. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Ngọc T phải chịu 63.780.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

Bị đơn bà Nguyễn Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử.

Về thẩm quyền loại việc: Ông Nguyễn Kim L, bà Lê Thị Ánh T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Ngọc T có nghĩa vụ trả cho ông L, bà T số tiền vốn vay còn nợ là 795.000.000 đồng và 14 lượng vàng SJC 9999 của Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc tranh chấp về hợp đồng dân sự.

Về thẩm quyền theo lãnh thổ: Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T, bà Nguyễn Thị N; cùng địa chỉ: PCD, Khóm T, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Kim L, bà Lê Thị Ánh T xin rút lại yêu cầu là không yêu cầu bà Nguyễn Thị N liên đới cùng ông Nguyễn Ngọc T trả nợ và xin rút lại yêu cầu là không yêu cầu tính lãi suất. Xét thấy, việc rút yêu cầu của ông L, bà T là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu nêu trên.

#### **[2] Về nội dung:**

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Kim L, bà Lê Thị Ánh T về việc yêu cầu ông Nguyễn Ngọc T có nghĩa vụ trả cho ông L, bà T số tiền vốn vay 100.000.000 đồng ngày 12/10/2012, 40 chỉ vàng ròng SJC 9999 của Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn ngày 15/4/2014 và số tiền vốn vay 400.000.000 đồng ngày 06/10/2014.

Tại phiên tòa, ông Lê Văn C là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Ngọc T thừa nhận: Ngày 12/10/2012, ông T có nhận của L số tiền 100.000.000 đồng; ngày 15/4/2014, ông T có nhận của ông L 40 chỉ vàng ròng SJC 9999 của Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn; ngày 06/10/2014, ông T có nhận của ông L 400.000.000 đồng. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật. Song, ông T cho rằng ông T đã trả số tiền vốn gốc 500.000.000 đồng và 40 chỉ vàng vốn gốc cho ông L, bà T thì nghĩa vụ chứng minh việc đã trả nợ là nghĩa vụ của ông T.

Ông T chứng minh đã trả nợ cho ông L, bà T thể hiện qua việc ông L có Đơn tố giác ngày 20/02/2011 đối với ông T về việc có hành vi lợi dụng tín nhiệm, lừa đảo chiếm đoạt tài sản công dân, chỉ yêu cầu số tiền 630.000.000 đồng. Xét thấy, lời nại ra của ông T chưa đủ cơ sở chứng minh. Bởi lẽ, ông T cho rằng đã trả nợ cho ông L, bà T xong nhưng phía ông L, bà T không thừa nhận, đối với việc ông T nộp “Đơn tố cáo ngày 05/5/2021 của ông Nguyễn Kim L tố cáo ông T”, để chứng minh cho việc trả nợ, không có bút tích của ông L, bà T xác nhận có nhận tiền, vàng của ông T đã trả. Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Ngày 12/10/2012, ông T có nhận của L 100.000.000 đồng; ngày 15/4/2014, ông T có nhận của ông L 40 chỉ vàng ròng SJC 9999; ngày 06/10/2014, ông T có nhận của ông L 400.000.000 đồng. Ông T làm biên nhận cho ông L để làm bằng đối với số tiền 500.000.000 đồng và 40 chỉ vàng ròng SJC 9999. Ông T cho rằng ông L có nhận tiền và vàng (mượn vàng quy ra thành tiền) nhưng không làm biên nhận cho ông T để làm bằng. Xét lời nại ra của ông T cho rằng, ông không có lấy lại biên nhận và cũng không có yêu cầu ông L làm biên nhận có nhận số tiền, vàng của ông T trả là không có căn cứ.

Từ nhận định nêu trên, do ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông L, bà T như đã thỏa thuận, đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên ông L, bà T yêu cầu ông T có nghĩa vụ trả cho ông L, bà T số tiền vốn vay 500.000.000 đồng và 40 chỉ vàng ròng SJC 9999 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 nên được chấp nhận. Vì vậy, buộc ông T phải có nghĩa vụ trả cho ông L, bà T số tiền vốn vay 500.000.000 đồng và 40 chỉ vàng ròng SJC 9999.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông L, bà T về việc yêu cầu ông T có nghĩa vụ trả cho ông L, bà T số tiền vốn vay 130.000.000 đồng và 100 chỉ vàng SJC 9999.

Tài liệu, chứng cứ do ông L cung cấp: Hợp đồng vay tiền và vàng số: 03/HĐVT, V/2015 ngày 05/8/2015, có nội dung: Ngày 05/8/2015, ông L, bà T có cho ông T, bà N. Vay số tiền 130.000.000 đồng, vay vàng ròng SJC 9999 Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn 100 chỉ = 10 lượng. Hợp đồng vay tiền và vàng được bên cho vay có ông L ký tên; bên vay có bà N ký tên, ông T ký tên và đóng dấu của Công ty GK.

Tại phiên tòa, ông Lê Văn C là người đại diện theo ủy quyền của ông T thừa nhận, ông T có nhận của ông L, bà T số tiền 130.000.000 đồng, 10 lượng vàng SJC 9999 và đồng ý trả cho ông L, bà T.

Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật không phải chứng minh. Vì vậy, buộc ông T có nghĩa vụ trả cho ông L, bà T số tiền và vàng nêu trên theo Hợp đồng vay tiền và vàng số: 03/HĐVT, V/2015 ngày 05/8/2015 là phù hợp với quy định tại các Điều 474 và 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông L, bà T về việc yêu cầu ông T có nghĩa vụ trả cho ông L, bà T số tiền vốn vay 500.000.000 đồng.

Tài liệu, chứng cứ do ông Lưỡng cung cấp: Hợp đồng vay tiền số: 04/HĐVT/2015 ngày 09/9/2015, có nội dung: Ngày 09/9/2015, ông L, bà T có cho ông T, bà N vay số tiền 500.000.000 đồng. Hợp đồng vay tiền được bên cho vay có ông L, bà T ký tên; bên vay có bà N, ông T ký tên.

Tại phiên tòa, ông Lê Văn C là người đại diện theo ủy quyền của ông T thừa nhận, ông T có nhận của ông L, bà T số tiền 500.000.000 đồng và đồng ý trả cho ông L, bà T.

Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật không phải chứng minh. Vì vậy, buộc ông T có nghĩa vụ trả cho ông L, bà T số tiền nêu trên theo Hợp đồng vay tiền số: 04/HĐVT/2015 ngày 09/9/2015 là phù hợp với quy định tại các Điều 474 và 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Ông L, bà T thừa nhận, ông T đã trả nợ gốc từ ngày 03/5/2019 - 14/7/2022, đã trả với số tiền là 335.000.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật không phải chứng minh.

Như vậy, buộc ông Nguyễn Ngọc T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Kim L, bà Lê Thị Ánh T số tiền vốn vay 795.000.000 đồng (1.130.000.000 đồng - 335.000.000 đồng) và 14 lượng vàng ròng SJC 9999 của Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn (giá quy đổi thời điểm xét xử là 66.500.000 đồng/lượng) là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Nguyễn Ngọc T chịu án phí có giá ngạch trên số tiền mà ông T phải có nghĩa vụ trả cho ông L, bà T được tính như sau: 36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tranh chấp vượt 800.000.000 đồng là: 36.000.000 đồng + {(1.726.000.000 đồng - 800.000.000 đồng) x 3%} = 63.780.000 đồng.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 273, Điều 147, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Tuyên xử:

### *1. Về nội dung:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Kim L và bà Lê Thị Ánh T.

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Kim L và bà Lê Thị Ánh T về việc xin rút lại yêu cầu là không yêu cầu bà Nguyễn Thị N liên đới cùng ông Nguyễn Ngọc T trả nợ và xin rút lại yêu cầu là không yêu cầu tính lãi suất.

Buộc ông Nguyễn Ngọc T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Kim L và bà Lê Thị Ánh T số tiền vốn vay 795.000.000đ (bảy trăm chín mươi lăm triệu đồng) và 14 (mười bốn) lượng vàng ròng SJC 9999 của Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn.

### *2. Về án phí:*

Buộc ông Nguyễn Ngọc T phải chịu 63.780.000đ (sáu mươi ba triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

### *3. Về quyền kháng cáo:*

Nguyên đơn, bị đơn Nguyễn Ngọc T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn Nguyễn Thị N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân nơi bị đơn cư trú.

### *4. Về nghĩa vụ thi hành án:*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu



thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Chi cục THADS TP V;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Hồng Quan**